TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **158**/2026/DS-ST
Ngày: 23/3/2026
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Đức

2. Bà Lê Thị Gắn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Q, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu phố N, phường BX, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện ủy quyền: Ông Trần Văn D, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã LB, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974. (có mặt)

- Anh Võ Kim T, sinh năm 1973. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố N, phường SQ, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Q và đại diện ủy quyền của bà Q là ông Trần Văn D trình bày:***

Ngày 10/3/2021, bà Q và chị H có ký hợp đồng vay tiền với nội dung: Bà Q cho chị H vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm, lãi suất do hai bên

thỏa thuận là 1,66%/tháng, mục đích vay để vợ chồng chị H, anh T kinh doanh sà lan chở cát. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị H và anh T có trả lãi đúng thỏa thuận 02 lần/02 tháng, từ ngày 11/5/2021 đến nay thì anh chị không trả lãi nữa. Bà Q có đòi tiền lãi nhiều lần thì anh chị có hẹn khi vay được tiền ngân hàng sẽ trả cho bà Quuyển nhưng đến nay anh chị không trả lãi theo thỏa thuận là vi phạm hợp đồng vay.

Ngày 15/12/2021, anh T và chị H có ký hợp đồng vay tiền với nội dung: Bà Q cho chị H và anh T vay số tiền 500.000.000 đồng để trả tiền đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, hẹn vài ngày sau khi anh chị làm xong thủ tục vay đáo hạn sẽ trả tiền cho bà Q. Nhưng sau khi vay được tiền ngân hàng cho đến nay thì anh chị không trả tiền cho bà Q.

Nhận thấy anh T và chị H đã vi phạm hợp đồng vay, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q nên bà Q khởi kiện yêu cầu chị H và anh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn của 02 khoản vay là 1.500.000.000 đồng và số tiền lãi của 02 khoản vay là 1.386.100.000 đồng, cụ thể:

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, bà Q yêu cầu anh T và chị H trả lãi với mức lãi suất 1,66%/ tháng, tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 58 tháng với số tiền là: 1.000.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 58 tháng = 962.800.000 đồng.

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng, bà Q yêu cầu anh T và chị H trả lãi với mức lãi suất 1,66%/ tháng, tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 51 tháng với số tiền là: 500.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 51 tháng = 423.300.000 đồng.

Tổng số tiền vốn và lãi của 02 khoản vay mà bà Q yêu cầu anh T và chị H cùng có nghĩa vụ liên đới trả là 2.886.100.000 đồng, thực hiện 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Q là bản chính 02 hợp đồng vay tiền được ký kết ngày 10/3/2021 và ngày 15/12/2021.

Bà Q không đồng ý với yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu đối với khoản vay 500.000.000 đồng của bị đơn vì do thấy anh T bị bệnh nên bà Q rất thông cảm và không buộc vợ chồng anh phải trả nợ ngay tại thời điểm ngưng trả lãi. Từ năm 2022 đến cuối năm 2025, hai bên nhiều lần thỏa thuận miệng và vợ chồng anh T, chị H rất nhiều lần hứa hẹn bán tài sản trả nợ cho bà Q nhưng vẫn không thực hiện; thậm chí bà Q còn cho anh chị trả dần nợ vốn mỗi tháng 20.000.000 đồng và giảm xuống còn mỗi tháng 10.000.000 đồng nhưng anh chị vẫn không trả nên nay bà Q không đồng ý cho anh chị trả dần nợ hay kéo dài thời hạn trả nợ như trước đây nữa. Đối với 02 khoản vay trên, vợ chồng anh T, chị H chỉ trả lãi như đã nêu trên; đồng thời, anh chị để nợ kéo dài quá lâu làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q nên bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu anh chị trả tiền lãi còn nợ như đã nêu trên.

**** Tại phiên tòa, bị đơn anh Võ Kim T trình bày:***

Anh là chồng chị H, chị H vay số tiền 1.000.000.000 đồng của bà Q thì anh không biết vì trong thời gian đó anh bị bệnh phải thường xuyên nằm viện điều trị. Sau khi anh biết bà Q khởi kiện vợ chồng anh yêu cầu trả số tiền này thì anh có hỏi chị H. Chị H có nói với anh khoản vay này không phải bà Q đưa tiền 01 lần mà là bà Q cho vay nhiều lần, những lúc anh làm không được thì chi phí phát sinh ở nhà, chơi hụi để tích góp, đám tiệc, … thì vợ anh vay mỗi lần khoảng 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng. Đến tháng sau tiền lãi sẽ nhiều hơn tháng trước, vợ anh không có khả năng trả lãi nên vay thêm tiền của bà Q và thỏa thuận cấn trừ vào tiền lãi, nhiều khoản vay như vậy cộng với tiền vốn vay nhiều lần thành số nợ 1.000.000.000 đồng, bà Q kêu vợ anh ra Văn phòng công chứng ký tên. Theo anh đối với khoản vay này thì vợ anh chỉ nhận được thực tế tổng số tiền khoảng 500.000.000 đồng. Do vợ anh không có khả năng trả lãi nữa nên bà Q mới cho vợ anh vay thêm khoản vay 500.000.000 đồng nhưng đã cấn trừ tiền lãi khoảng hơn 200.000.000 đồng. Dù vợ anh ký hợp đồng vay tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng nhưng không phải nhận tiền 01 lần. Từ năm 2022 đến nay, vợ anh có trả lãi cho bà Q nhưng không trả đủ hàng tháng và do vợ anh không am hiểu pháp luật, khi trả tiền lãi cho bà Q không có chứng từ, biên nhận nên bà Q cho rằng vợ anh không trả lãi. Đây là vợ anh nói nhưng anh thấy phù hợp thực tế và hợp lý vì nếu vợ anh có nhận 1.000.000.000 đồng từ bà Q thì anh phải biết. Do đó nay bà Q yêu cầu vợ chồng anh trả lãi của 02 khoản vay này thì anh không đồng ý. Anh không biết khoản vay 1.000.000.000 đồng nhưng anh vẫn đồng ý cùng vợ anh trả cho bà Q, anh xin trả dần nợ vốn và xin không trả lãi.

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng thì anh có biết khoản vay này và anh đồng ý cùng vợ anh trả cho bà Q nhưng anh cũng xin trả dần nợ vốn và xin không trả lãi. Nhưng thật ra anh không ký tên trong hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2021 mà con gái anh là Võ Thiện C ký tên dùm anh vì lúc đó anh đang nằm viện điều trị bệnh và không có giáp mặt bà Q ký xác nhận nợ. Thật ra bà Q chưa nói với anh về khoản vay nào 500.000.000 đồng, khi bà Q đến nhà anh thì anh chỉ biết bà là người cho vay. Khi bà Q đưa ra hợp đồng vay số tiền 500.000.000 đồng thì anh có hỏi vợ anh là ai ký thì chị H trả lời là con anh ký dùm nên nay anh cũng đồng ý cùng vợ anh trả cho bà Q khoản nợ này.

Phía nguyên đơn xác định bà Q đến đòi nợ nhiều lần và vợ chồng anh hứa bán tài sản trả nợ là hoàn toàn không có. Sà lan này là do anh hợp tác làm ăn đã gần 20 năm nay. Vợ anh vay bà Q 02 khoản vay này cách nay mấy năm nên không thể cho rằng vợ chồng anh vay tiền để mua sà lan. Khi anh biết bà Q đến nhà đòi nợ thì anh có nói với vợ anh để anh làm trả nợ cho bà Q, chứ anh chưa lần nào hứa hẹn trả nợ với bà Q và bà Q cũng chưa lần nào nói gì với anh về 02 khoản vay này.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:***

Trước đây, chị nhiều lần vay tiền của bà Q để trả lãi các khoản vay, đóng hụi, trả lương cho nhân công và chi tiêu trong gia đình. Mỗi lần vay khoảng từ vài chục triệu đồng đến vài trăm triệu đồng, lãi suất ban đầu là 8%/tháng, thời gian sau thì bà Q giảm lãi còn 5%/tháng và sau này là 2%/tháng. Mỗi lần vay đều không lập biên nhận và khi chị trả lãi cũng không có biên nhận. Đến năm 2021, bà Q kêu chị đến văn phòng công chứng ký hợp đồng vay với tổng số nợ vốn là 1.000.000.000 đồng, bà Q tiếp tục cho chị trả lãi hàng tháng với lãi suất 2%/tháng, khi nào có tiền thì trả vốn. Sau đó, chị có trả được khoảng 02 tháng - 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 20.000.000 đồng và thời gian sau chị có tiếp tục trả lãi nhưng không trả đều mỗi tháng chứ không phải ngưng luôn như phía bà Q trình bày.

Cũng trong năm 2021, do không có tiền trả lãi và chị cũng cần vay thêm vốn để đóng hụi và chi tiêu trong gia đình nên chị có nhiều lần vay thêm tiền của bà Q. Các lần vay đều không có biên nhận và khi chị trả lãi cũng không có biên nhận. Đến ngày 15/12/2021, bà Q đến nhà chị, khi đó chồng chị là anh T không có nhà vì phải nằm viện điều trị bệnh, chỉ có chị và con gái chị là Võ Thiện C, sinh năm 1992, hiện cư ngụ tại tỉnh Bình Phước cũ thì bà Q trừ nợ lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng đến tháng 12/2021 và các khoản nợ vay vốn, lãi trước đó cộng với số tiền các lần chị vay thêm tổng cộng số nợ là 500.000.000 đồng. Sau đó ai viết hợp đồng vay với tổng số tiền vốn 500.000.000 đồng thì chị không nhớ nhưng chị có ký tên vào hợp đồng này và do anh T không có nhà nên con chị đã ký tên dùm anh T. Khi đó bà Q tính lãi của khoản vay 500.000.000 đồng là 2%/tháng, bà Q thấy chồng chị bị bệnh nên kêu vợ chồng chị ráng làm trả tiền cho bà, chứ bà không nói cụ thể thời hạn khi nào phải trả tiền cho bà như phía nguyên đơn trình bày. Sau đó, chị có trả được khoảng 01 tháng tiền lãi và vẫn tiếp tục trả lãi cho bà Q nhưng trả không đều và không đầy đủ đúng như thỏa thuận vì không có tiền.

Đối với 02 khoản vay trên, bà Q có đến nhà yêu cầu chị trả tiền nhưng do chồng chị làm kinh tế chính trong gia đình bị bệnh, không đi làm được nên chị có xin bà Q khi nào vợ chồng chị làm có tiền thì trả cho bà. Sau đó, cách nay khoảng 2-3 năm, bà Q thấy chồng chị bị bệnh, kinh tế gia đình chị khó khăn nên có cho chị trả dần nợ vốn mỗi tháng vài chục triệu đồng và không phải trả tiền lãi nhưng vợ chồng chị vẫn không có tiền để trả. Đến khoảng cuối năm 2025, bà Q có đến nhà hỏi chị khi nào thì trả tiền cho bà và chị có hứa sẽ bán sà lan trả nợ cho bà nhưng sau đó chị không bán được sà lan nên đến nay vẫn chưa trả tiền cho bà Q.

Hiện vợ chồng chị còn nợ bà Q 1.500.000.000 đồng tiền vốn và không biết còn nợ bà Q bao nhiêu tiền lãi, chị ngưng trả lãi cách nay khoảng 02 năm. Trước đây, bà Q đã hứa với chị là cho tiền lãi. Nay chị đồng ý cùng anh T trả cho bà Q số tiền nợ vốn là 1.500.000.000 đồng nhưng xin trả trong hạn 03 năm, xin không trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* và bị đơn hiện cư trú tại khu phố N, phường SQ, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do bà Q cung cấp là Hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2021 được công chứng số 002104 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng PM và Hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2021 cùng lời khai thừa nhận của chị H và anh T trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Trong năm 2021 và trước đó, chị H nhiều lần trực tiếp thỏa thuận vay tiền của bà Q để đóng hụi, trả lãi, trả tiền nhân công và chi tiêu trong gia đình, các lần vay đều không lập biên nhận nợ. Tuy nhiên, đến ngày 10/3/2021, hai bên đối chiếu tổng số nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lập hợp đồng vay tiền được công chứng số 002104 Q số 02TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng PM; đến ngày 15/12/2021, hai bên tiếp tục đối chiếu tổng nợ gốc của các khoản vay sau ngày 10/3/2021 là 500.000.000 đồng và lập hợp đồng vay tiền tại nhà chị H, tổng số tiền nợ gốc của 02 lần đối chiếu nợ là 1.500.000.000 đồng. Đối với hợp đồng vay tiền ký kết ngày 10/3/2021, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán của khoản vay 1.000.000.000 đồng là 05 năm, tính từ ngày 10/3/2021; đối với hợp đồng vay tiền ký kết ngày 15/12/2021 thì theo nội dung hợp đồng không thể hiện thời hạn thanh toán nhưng tại phiên tòa chị H thừa nhận hai bên nhiều lần thỏa thuận miệng về thời hạn thanh toán, cụ thể: chị có nhiều lần hứa với bà Q bán tài sản để trả khoản nợ này nhưng do không bán được nên không có tiền trả nợ gốc và lãi cho bà Q theo đúng thỏa thuận.

Chồng chị H là anh T cho rằng không biết việc chị H vay của bà Q 02 khoản nợ này, anh không ký tên vào 02 hợp đồng vay tiền nêu trên, chữ ký "Võ Kim T" trong hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2021 do con gái anh là Võ Thiện C ký tên dùm anh; tuy nhiên, chị H xác định chị vay nhiều lần đối với 02 khoản nợ này là để trả nợ chung của vợ chồng (trả lãi cho bà Q và đóng hụi), trả tiền thuê nhân công làm sà lan chở cát và chi tiêu trong gia đình những lúc anh T làm không có tiền, anh T cũng thống nhất với lời trình bày này của chị H và đồng ý cùng chị H trả nợ cho bà Q, các bên đương sự xác định Võ Thiện C không liên quan đến 02 khoản nợ nêu trên và yêu cầu không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét việc bị đơn có đơn yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2021. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"* và theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu*

theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.”. Tuy nhiên, theo sự thừa nhận của chị H tại phiên tòa, thực tế sau khi ký hợp đồng vay tiền vào ngày 15/12/2021 thì giữa chị và bà Q nhiều lần thỏa thuận miệng về thời hạn thanh toán khoản nợ này, chị có hứa sẽ bán tài sản để trả nợ cho bà Q; gần đây nhất là vào khoảng cuối năm 2025, chị H có hẹn vài ngày sau sẽ trả nhưng chị không có tiền và bà Q đã gửi đơn khởi kiện vợ chồng chị tại Tòa án vào tháng 01/2026. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2021 trong vụ án này là còn trong thời hiệu khởi kiện do đó yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Đối chiếu những tình tiết nêu trên với quy định tại khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 280, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định 02 khoản vay nêu trên là nợ chung của vợ chồng anh T, chị H và anh chị đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận với bà Q nên cần buộc anh chị có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ số nợ gốc nêu trên cho bà Q.

Về tiền lãi: Hai bên đã thỏa thuận giao kết hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Đối với hợp đồng vay tiền ký ngày 10/3/2021 của khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nguyên đơn xác định chị H chỉ trả được 02 tháng tiền lãi vào tháng 4 và tháng 5/2021 với mức lãi suất 1,66%/tháng; chị H và anh T xác định anh chị đã trả lãi của khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng tính đến tháng 12/2021 do bà Q khấu trừ nợ lãi vào tiền gốc các khoản vay của khoản nợ 500.000.000 đồng nhưng anh chị không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, do anh T và chị H không thanh toán tiền lãi của khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng từ ngày 11/5/2021 đến nay là vi phạm thỏa thuận. Xét việc bị đơn xin không trả lãi như nêu trên không được nguyên đơn đồng ý và bị đơn cũng không chứng minh được số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn như đã trình bày để làm căn cứ khấu trừ nên yêu cầu này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, cần buộc anh chị có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền lãi còn nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/3/2026) là 58 tháng 12 ngày nhưng nguyên đơn yêu cầu tính tròn 58 tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nguyên đơn xác định mức lãi suất là 1,66%/tháng nhưng bị đơn xác định mức lãi suất là từ 2%/tháng đến 9%/tháng, theo nội dung hợp đồng không thể hiện mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận; điều này cho thấy hai bên có tranh chấp về lãi suất vay nên cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất vay là 10%/năm và số tiền lãi mà anh T và chị H phải trả cho bà Q đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng là: 1.000.000.000 đồng x 10%/năm x 58 tháng = 483.333.333 đồng.

Đối với hợp đồng vay tiền ký ngày 15/12/2021 của khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, hai bên thống nhất mức lãi suất vay đã thỏa thuận khi ký hợp đồng là 2%/tháng. Nguyên đơn xác định sau khi ký hợp đồng đến nay thì bị đơn chưa thanh toán tiền lãi,

chị H và anh T xác định vay khoản tiền này để trả lãi ngược lại cho bà Q khoảng hơn 200.000.000 đồng đối với các khoản vay trước đó; đồng thời, sau khi ký hợp đồng này thì anh chị có trả lãi nhưng không đầy đủ, anh chị không nhớ số tiền lãi đã trả và các lần trả lãi đều không có biên nhận, không có người làm chứng nên nay anh chị xin bà Q cho không trả lãi. Xét việc bị đơn xin không trả lãi như nêu trên không được nguyên đơn đồng ý và bị đơn cũng không chứng minh được số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn như đã trình bày để làm căn cứ khấu trừ nên yêu cầu này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Xét mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận đã vượt quá mức lãi suất được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại mức lãi suất phù hợp là 1,66%/tháng. Do anh T và chị H không thanh toán tiền lãi của khoản nợ gốc 500.000.000 đồng từ ngày 15/12/2021 đến nay là vi phạm thỏa thuận nên cần buộc anh chị có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền lãi còn nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/3/2026) là 51 tháng 8 ngày nhưng nguyên đơn yêu cầu tính tròn 51 tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc anh T và chị H phải liên đới trả lãi cho bà Q với số tiền là: 500.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 51 tháng = 423.300.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà anh T, chị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q đối với 02 khoản nợ gốc nêu trên là: 906.633.333 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ có cơ sở chấp nhận một phần, buộc anh T và chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q tổng số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tổng số tiền nợ lãi là 906.633.333 đồng. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ lãi của khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng là 479.466.700 đồng.

Về thời hạn trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật, bị đơn xin trả vốn trong hạn 03 năm. Xét yêu cầu này của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý và do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã nhận định trên nên cần buộc bị đơn của nghĩa vụ thanh toán số nợ nêu trên cho nguyên đơn khi án có hiệu lực pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ có cơ sở chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 80.132.600 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí và bị đơn hiện có hoàn cảnh kinh tế khó khăn (có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường SQ, tỉnh Đồng Tháp) nên bị đơn được miễn nộp 1/2 án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Các Điều 288, 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Q.

Buộc anh Võ Kim T và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Q số tiền còn nợ là **2.406.633.333 đồng** (Hai tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), gồm: tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 906.633.333 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Q về việc yêu cầu anh Võ Kim T và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ lãi là 479.466.700 đồng đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T và chị H phải liên đới nộp 40.066.300 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND KV.2 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Thiền